

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

XÃ NINH CHÂU

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025				
		Xã Ninh Châu	Cộng gộp giao thu từ các xã			
			Tân Ninh	Gia Ninh	Duy Ninh	Hải Ninh
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	59.616	3.047	38.943	1.482	11.736
	<i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>	<i>20.583</i>				
I	Thu nội địa trên địa bàn	55.208				
1	Thu XNQD địa phương					
2	Thu DN có vốn ĐTNN					
3	Thuế CTN & DV NQD	82	1	45	34	2
4	Lệ phí trước bạ	571	13	327	43	188
5	Thuế sử dụng đất phi NN	10	1	6		3
6	Thu tiền thuê đất	10	2			8
7	Thuế thu nhập cá nhân	64		33	30	1
8	Thu phí và lệ phí	136	36	42	34	24
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản					
	- Phí tham quan					
9	Thu tiền sử dụng đất	52.650	800	10.240	480	2.270
10	Thu khác	430	144	90	36	160
	<i>Trong đó: Thu khác NSTW</i>					
	<i>Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa</i>					
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.255	850	300	105	
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%					
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	4.408				
1	Thu tiền thuê đất	4.408				
2	Thu phí tham quan					
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt					
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

XÃ NINH CHÂU

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao				Dự toán tăng thêm		Dự toán năm 2025 xã Ninh Châu sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	
			Tân Ninh	Gia Ninh	Duy Ninh			
A	TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)	49.918	9.551	20.022	9.984	10.360	96.516	146.434
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	55.208	3.047	38.943	1.482	11.736	4.408	59.616
	Trong đó: NSDP được hưởng	13.790	800	10.240	480	2.270	2.385	16.175
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	52.650	2.000	38.100	1.200	11.350	0	52.650
	Trong đó NSDP hưởng	13.790	800	10.240	480	2.270	331	14.121
2	Các khoản thu cân đối còn lại	2.558	1.047	843	282	386	0	2.558
	Trong đó NSDP hưởng							2.054
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý	0	0	0	0	0	4.408	4.408
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	3.462	350	737	1.455	920	0	3.462
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	30.108	7.354	8.202	7.767	6.784	92.281	122.389
1	Bổ sung cân đối	25.612	6.367	6.863	6.589	5.793	92.263	117.875
2	Bổ sung có mục tiêu	4.496	987	1.339	1.178	991	18	4.514
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	49.918	9.068	19.355	9.507	9.950	96.499	146.434
I	Chi xây dựng cơ bản	13.790	800	10.240	480	2.270	0	13.790
1	Vốn tập trung trong nước							
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	13.790	800	10.240	480	2.270	0	13.790
II	Chi thường xuyên (I)	33.294	8.110	8.805	8.865	7.513	95.241	128.535
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	520	130	130	130	130	75.273	75.794
III	Dự phòng ngân sách	797	158	310	162	167	1.258	2.055
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0
V	Chi từ nguồn bổ sung thực hiện các CTMTQG	2.037	483	667	477	410	18	2.055

(1) Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP: 1.002 triệu đồng

BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

XÃ NINH CHÂU

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội	Ghi chú
A	Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã	95.241	83.540	11.701	
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo (*)	75.273	74.664	609	
1	Kinh phí khối trường học Mầm non				
	Mầm non Tân Ninh	4.951	4.930	22	
	Mầm non Gia Ninh	6.362	6.308	54	
	Mầm non Duy Ninh	6.444	6.402	42	
	Mầm non Hải Ninh	7.957	7.920	38	
2	Kinh phí khối Trường học Tiểu học			0	
	Tiểu học Tân Ninh	4.999	4.995	4	
	Tiểu học Gia Ninh	6.280	6.262	18	
	Tiểu học Duy Ninh	6.837	6.800	37	
	Tiểu học Hải Ninh	7.077	7.070	7	
3	Kinh phí khối Trường học Trung học cơ sở			0	
	THCS Tân Ninh	4.822	4.806	15	
	THCS Gia Ninh	6.364	6.324	40	
	THCS Duy Ninh	5.757	5.740	17	
	THCS Hải Ninh	5.220	5.211	10	
4	Kinh phí Trường Tiểu học - Trung học	0			
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi (theo NĐ	70		70	
6	Kinh phí học sinh Khuyết tật	97		97	
7	Hỗ trợ học sinh bán trú theo NĐ 116				
8	KP thực hiện theo chính sách hỗ trợ HS theo NĐ 81/NĐ-CP	137		137	
9	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 57				
10	Kp chung sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.896	1.896		
II	Sự nghiệp y tế	3.401	22	3.379	
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	3.379		3.379	
2	Kp chung SN y tế	22	22		
III	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.144	227	6.917	
1	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, ngày 15/03/2021;	6.500		6.500	
2	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	133		133	
3	Kp chung sự nghiệp đảm bảo, xã hội	227	227		
4	KP bảo hiểm xã hội tự nguyện	284		284	
IV	Các nhiệm vụ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác	9.423	8.625	798	
B	Dự phòng ngân sách	2.055	2.055		

(*) Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán giao đầu năm

**CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI
XÃ NINH CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG		16.155	
1	Các chế độ, chính sách TW	15.026	
1.1	SN Giáo dục - Đào tạo	609	
1.1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81, 97	334	
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	113	
1.1.3	Học sinh khuyết tật	163	
1.1.4	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)		
1.1.5	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú, học sinh PTTH vùng ĐBKK (NĐ 116)		
1.1.6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú		
1.1.7	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo QĐ số 66		
1.1.8	Hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53		
1.2	SN Y tế	3.379	
	Bảo hiểm y tế các đối tượng	3.379	
1.3	SN kinh tế (1)	4.121	
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	1.747	
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35	2.374	
1.3.3	Kinh phí 48		
1.4	SN đảm bảo xã hội	6.917	
1.4.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	6.500	
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	133	
1.4.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	284	
2	Chế độ, chính sách địa phương	1.131	
2.1	Huy hiệu đảng (2)	333	
2.2	Khen thưởng huy hiệu đảng	300	
2.3	Kinh phí tiền lương đối với hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết 193/NQ-HĐND ngày 11/07/2024		
2.4	Kinh phí tiền lương và chi hoạt động đối với hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP đối với khối quản lý nhà nước	498	
2.5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng, hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở năm 2024 theo Nghị quyết 70/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024		
2.6	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 77/2024 ngày 25/10/2024 về quy định mức hỗ trợ đối với nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản		

Mục(1) (2) Đã giao trong dự toán các xã đầu năm

CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
XÃ NINH CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao														Dự toán tăng thêm				Dự toán năm 2025 xã Ninh Châu sau điều chỉnh			
		Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH	Trong đó											Tổng cộng	TW	ĐP	Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH		
					Tân Ninh	NSTW	NS TỈNH	Gia Ninh	NSTW	NS TỈNH	Duy Ninh	NSTW	NS TỈNH	Hải Ninh	NSTW							NS TỈNH	
	TỔNG CỘNG	2.037	1.680	357	483	455	28	667	429	238	477	429	48	410	367	43	18	0	18	2.055	1.680	375	
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1.767	1.660	107	463	435	28	457	429	28	457	429	28	390	367	23	0	0	0	1.767	1.660	107	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	877	770	107	228	200	28	228	200	28	228	200	28	193	170	23	0			877	770	107	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	770	770	0	200	200		200	200		200	200		170	170		0			770	770	0	
3	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	60	60	0	15	15		15	15		15	15		15	15		0			60	60	0	
4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	60	60	0	20	20		14	14		14	14		12	12		0			60	60	0	
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	270	20	250	20	20	0	210	0	210	20	0	20	20	0	20	18	0	18	288	20	268	
1	Thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	40	0	40				40		40							0			40	0	40	
2	Thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	80	20	60	20	20		20		20	20		20	20		20	0			80	20	60	
3	Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0	0	0													18		18	18	0	18	
4	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới	150	0	150				150		150							0			150	0	150	

